Mẫu biểu số 49

TÊN ĐƠN VỊ: PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG
CHƯƠNG: 800

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 22/12/2025) của UBND phường Thành Đông)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																		
			VP Đảng uỷ phường	VP HĐND &UBND phường	Phòng KTHT&ĐT	Phòng VHXH	UBMTTQ phường	TT phục vụ HCC	TT dịch vụ SNC	MN An Thượng	MN Bình Hàn	MN Cẩm Thượng	MN Nguyễn Trãi	TH An Thượng	TH Bình Hàn	TH Cẩm Thượng	TH Đình Văn Tả	TH Nguyễn Trãi	THCS An Thượng	THCS Bình Hàn	THCS Cẩm Thượng	THCS Trần Phú
A	B	1	2	4		3	2	3	3	6	8	7	9	10	12	11	5	13	15	17	16	
I	**Chi đầu tư**																					
II	**Chi thường xuyên**	**192.338.680**	**9.788.603**	**16.177.866**	**21.453.393**	**25.314.866**	**4.299.462**	**1.589.294**	**1.133.647**	**9.677.339**	**7.088.119**	**6.998.759**	**7.169.323**	**7.489.626**	**11.462.881**	**8.324.782**	**7.712.834**	**13.374.295**	**7.312.083**	**11.386.464**	**6.418.591**	**8.166.453**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Mã loại 070 khoản 071)**	**30.933.540**	-	-		-	-	-	-	**9.677.339**	**7.088.119**	**6.998.759**	**7.169.323**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	29.564.304								9.241.285	6.777.049	6.685.583	6.860.387									
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 18)	1.369.236	-	-		-	-	-	-	436.054	311.070	313.176	308.936	-	-	-		-	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.369.236								*436.054*	*311.070*	*313.176*	*308.936*									
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Mã loại 070 khoản 072)**	**48.364.418**												**7.489.626**	**11.462.881**	**8.324.782**	**7.712.834**	**13.374.295**	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	46.183.832						-	-					7.162.870	10.952.099	7.942.963	7.354.338	12.771.562				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 18)	2.136.636												322.106	506.732	372.369	347.546	587.883	-	-	-	-
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.136.636						-	-					322.106	506.732	372.369	347.546	587.883				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	43.950												4.650	4.050	9.450	10.950	14.850	-	-	-	-
	Hỗ trợ chi phí học tập năm 2026	43.950						-	-					4.650	4.050	9.450	10.950	14.850				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Mã loại 070 khoản 073)**	**33.283.591**																	**7.312.083**	**11.386.464**	**6.418.591**	**8.166.453**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	31.675.461						-	-										6.949.467	10.831.819	6.109.565	7.784.610
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 18)	1.562.680																	350.466	537.395	299.726	375.093
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.562.680						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350.466	537.395	299.726	375.093
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	45.450																	12.150	17.250	9.300	6.750
	Hỗ trợ chi phí học tập năm 2026	45.450						-	-										12.150	17.250	9.300	6.750
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Mã loại 070 khoản 098)**	**434.000**	-	-	-	434.000	-	-	-													
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	434.000				434.000																
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	-																				
5	**Nghiên cứu khoa học (Mã loại 100 khoản 103)**	**60.000**	-	-	-	60.000	-	-	-													
5.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (nguồn 13)	60.000				60.000																
5.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-																				
5.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-																				
6	**Chi Quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 351)**	**9.788.603**	9.788.603	-	-	-	-	-	-													
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	8.511.819	8.511.819																			
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 18)	196.784	196.784	-	-	-	-	-	-													
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	196.784	196.784																			
6.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)	1.080.000	1.080.000	-	-	-	-	-	-													
	Kinh phí mua sắm xe ô tô dùng chung	*1.080.000*	*1.080.000*																			
7	**Chi Quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)**	**15.578.132**	-	**7.875.687**	**3.151.393**	**2.961.758**	-	**1.589.294**	-													
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	14.196.029		7.708.695	2.343.933	2.628.828		1.514.573														
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)	900.000	-	-	700.000	200.000	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí bầu cử HĐND	700.000			*700.000*																	
	Quỹ thi đua khen thưởng					*200.000*																
7.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 18)	482.103	-	166.992	107.460	132.930	-	74.721	-													

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																			
			VP Đảng uỷ phường	VP HĐND &UBND phường	Phòng KTHT&ĐT	Phòng VHXH	UBMTTQ phường	TT phục vụ HCC	TT dịch vụ SNC	MN An Thượng	MN Bình Hàn	MN Cẩm Thượng	MN Nguyễn Trãi	TH An Thượng	TH Bình Hàn	TH Cẩm Thượng	TH Đình Văn Tả	TH Nguyễn Trãi	THCS An Thượng	THCS Bình Hàn	THCS Cẩm Thượng	THCS Trần Phú
A	B	1	2	4		3	2	3	3	6	8	7	9	10	12	11	5	13	15	17	16	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	*482.103*		*166.992*	*107.460*	*132.930*		*74.721*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Chi Quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 361)**	**4.195.462**	-	-	-	-	**4.195.462**	-	-													
8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	4.126.161					4.126.161															
8.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		-																				
8.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 18)	69.301	-	-	-	-	69.301	-	-													
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	*69.301*					*69.301*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Chi Quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 362)**	**15.000**	-	-	-	-	**15.000**	-	-													
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	-																				
9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)	15.000	-	-		-	15.000	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đại hội Người cao tuổi	*15.000*					*15.000*															
9.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 18)	-	-		-	-		-	-													
10	**Chi quốc phòng (Mã loại 010 khoản 011)**	**3.257.179**	-	*3.248.179*	-	-	*9.000*	-	-													
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	3.241.707		3.232.707			9.000															
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	-																				
10.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 18)	15.472	-	15.472	-	-	-	-	-													
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	*15.472*		*15.472*																		
11	**Chi an ninh (Mã loại 040 khoản 041)**	**4.118.000**	-	*4.118.000*	-	-	-	-	-													
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	4.118.000		*4.118.000*																		
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	-																				
12	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao (Mã loại 220 khoản 221)**	**120.000**	-	-	-	-	**65.000**	-	**55.000**													
12.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	120.000					65.000		55.000													
12.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	-																				
13	**Chi sự nghiệp giao thông (Mã loại 280 khoản 292)**	**5.750.000**	-	-	*5.750.000*	-	-	-	-													
13.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	5.750.000			*5.750.000*																	
13.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	-																				
14	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Mã loại 250 khoản 278)**	**11.034.000**	-	-	*11.034.000*	-	-	-	-													
14.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	11.034.000			*11.034.000*																	
14.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	-																				
15	**Chi sự nghiệp kinh tế (Mã loại 280 khoản 281; khoản 281)**	**722.000**	-	-	**722.000**	-	-	-	-													
15.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	714.000			714.000																	
15.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	-																				
15.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 18)	8.000			8.000				-													
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	*8.000*			*8.000*																	
16	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Mã loại 130 khoản 139)**	**81.000**	-	-	-	*81.000*	-	-	-													
16.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	81.000				*81.000*																
16.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	-																				
17	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (Mã loại 160 khoản 161)**	**1.270.755**	-	-	-	**227.108**	**15.000**	-	**1.028.647**													
17.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	1.227.624				227.108	15.000		985.516													
17.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	-																				

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																			
			VP Đảng uỷ phường	VP HĐND &UBND phường	Phòng KTHT&ĐT	Phòng VHXH	UBMTTQ phường	TT phục vụ HCC	TT dịch vụ SNC	MN An Thượng	MN Bình Hàn	MN Cẩm Thượng	MN Nguyễn Trãi	TH An Thượng	TH Bình Hàn	TH Cẩm Thượng	TH Đình Văn Tả	TH Nguyễn Trãi	THCS An Thượng	THCS Bình Hàn	THCS Cẩm Thượng	THCS Trần Phú
A	B	1	2	4		3	2	3	3	6	8	7	9	10	12	11	5	13	15	17	16	
17.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 18)	43.131							43.131													
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	*43.131*							*43.131*													
18	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình (Mã loại 190 khoản 191)**	**50.000**	-	-	-	-	-	-	**50.000**													
18.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	50.000							50.000													
18.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	-																				
19	**Chi bảo đảm xã hội (Mã loại 370 khoản 398)**	**23.283.000**	-	**936.000**	**796.000**	**21.551.000**	-	-	-													
19.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	1.100.000		936.000	20.000	144.000																
19.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	22.183.000	-	-	776.000	21.407.000	-	-	-													
	+ Nghị quyết nâng chuẩn trợ giúp xã hội (NQ 53/2019/NQ-HĐND;NQ 14/2023/NQ-HĐND 22/2024/NQ-HĐND; 07/2024/NQ-HĐND)	*166.000*				*166.000*																
	+ Nghị quyết về tặng quà người cao tuổi (05/2023/NQ-HĐND; 10/2023/NQ-HĐND)	*961.000*				*961.000*																
	+ Quà tết	*5.043.000*				*5.043.000*																
	+ Quà 27/7	*4.471.000*				*4.471.000*																
	+ Quà 2/9	*11.000*				*11.000*																
	+ Điều dưỡng tại nhà (theo NQ 38/2024/NQ-HĐND)	*60.000*				*60.000*																
	+ Chi trả trợ theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và 76/2024/NĐ-CP về trợ giúp xã hội	*7.641.000*				*7.641.000*																
	+ Chi trả trợ cấp Nghị định 176/2025/NĐ-CP về trợ cấp hưu trí xã hội	*3.054.000*				*3.054.000*																
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	*44.000*			*44.000*																	
	Nghị quyết về hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo (NQ04/2022/NQ-HĐND; NQ 37/2024)	*732.000*			*732.000*																	
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		**1144452**	**1144306**	**1144775**	**1144857**	**1144707**	**1143446**	**1169667**	**1017137**	**1017530**	**1017532**	**1078633**	**1069748**	**1075934**	**1075933**	**1040430**	**1040795**	**1043381**	**1004642**	**1072429**	**1003895**
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**	**0077**